

Số: 5785 /QĐ-UBND

Kiến Thụy, ngày 16 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ học phí cho học sinh từ bậc học mầm non đến trung học phổ thông trên địa bàn huyện đợt 2 năm 2024 theo Nghị quyết số 54/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KIẾN THỤY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 54/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố về chính sách hỗ trợ học phí cho học sinh từ bậc học mầm non đến trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Hướng dẫn số 2582/HD-LSGDĐT-STC ngày 23/11/2021 của Liên Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính hướng dẫn về phương thức chi hỗ trợ học phí cho học sinh theo Nghị quyết số 54/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố;

Theo đề nghị của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện tại Tờ trình số 32/TTr-PGDĐT ngày 11/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ học phí cho học sinh từ bậc học mầm non đến trung học phổ thông trên địa bàn huyện năm 2024 (đợt 2) theo Nghị quyết số 54/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố:

I. Bậc Trung học cơ sở:

- Số học sinh đề nghị hỗ trợ học phí: 11.171 học sinh.
- Thời gian hỗ trợ: Theo thời gian thực học của từng học sinh (từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2024).
- Mức hỗ trợ: 62.000 đồng/học sinh/tháng;
- Tổng số kinh phí hỗ trợ: 2.726.946.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ bảy trăm hai mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn đồng)

(Chi tiết tại phụ lục số 01)

2. Bậc Mầm non:

Số học sinh đề nghị hỗ trợ học phí: 5.025 học sinh

- Thời gian hỗ trợ: Theo thời gian thực học của từng học sinh (từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2024).

- Mức hỗ trợ: + Học sinh mẫu giáo 85.000 đồng/học sinh/tháng;

+ Học sinh nhà trẻ 92.000đ/ học sinh/ tháng.

- Tổng số kinh phí hỗ trợ: 1.665.736.250 đồng (Bằng chữ: *Một tỷ sáu trăm sáu mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng*).

(Chi tiết tại phụ lục số 02A, 02B)

3. Bậc Trung học phổ thông:

- Số học sinh đề nghị hỗ trợ học phí: 501 học sinh.

- Thời gian hỗ trợ: Theo thời gian thực học của từng học sinh (từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2024).

- Mức hỗ trợ: 77.000 đồng/học sinh/tháng;

- Tổng số kinh phí hỗ trợ: 153.384.000 đồng (Bằng chữ: *Một trăm năm mươi ba triệu ba trăm tám mươi tư nghìn đồng*)

(Chi tiết tại phụ lục số 03)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch: Tham mưu UBND huyện Quyết định phân bổ và Thông báo dự toán tới từng đơn vị để thực hiện; kiểm tra, hướng dẫn sử dụng nguồn kinh phí được hỗ trợ và việc thanh quyết toán theo quy định.

2. Phòng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng các trường Mầm non, Trung học cơ sở trên địa bàn, Giám đốc trung tâm GDNN-GDTX thực hiện công khai đối tượng, kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định; sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả, chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để xảy ra sai phạm; báo cáo quyết toán về phòng Tài chính - Kế hoạch theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Hiệu trưởng các trường Mầm non, Trung học cơ sở, Giám đốc Trung tâm GDNN-GDTX trên địa bàn huyện và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lưu Văn Thụy

DANH SÁCH

TỔNG HỢP ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ HỌC PHÍ BẠC MÀM NON CÔNG LẬP ĐỢT 2 NĂM 2024 (HỌC KỲ 1 NĂM HOC 2024-2025) THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 54/2019/NQ-HĐND NGÀY 09/12/2019 CỦA HĐND THÀNH PHỐ

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-GĐĐT ngày tháng 12 năm 2024)

I. TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ

Đơn vị: đồng

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Số học sinh	Mức hỗ trợ học phí	Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí đợt II năm 2024 (từ tháng 9 đến tháng 12/2024)	Kinh phí đã được giảm học phí ở chính sách khác NĐ81	Đề nghị thành phố hỗ trợ đợt 2 năm 2023	Ghi chú
a	b		1	2	3,00	4	5	6	7
I	CÔNG LẬP		4.098	-	-	1.362.934.250	6.290.000	1.356.644.250	
1	Trường Mầm non Du Lễ		209	Nhà trẻ: 92.000đ/trẻ/tháng; Mẫu giáo: 85.000đ/trẻ/tháng	Hỗ trợ tối đa 4 tháng học kỳ 1, năm học 2024 - 2025 (từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2024)	70.695.000	-	70.695.000	
2	Trường Mầm non Đại Đồng		232			73.695.250	340.000	73.355.250	
3	Trường Mầm non Đại Hà		173			57.824.000	-	57.824.000	
4	Trường Mầm non Đại Hợp		247			82.670.000	-	82.670.000	
5	Trường Mầm non Đoàn Xá		246			79.433.000	340.000	79.093.000	
6	Trường Mầm non Đông Phương		130			43.954.500	-	43.954.500	
7	Trường Mầm non Hữu Bằng		292			96.045.250	340.000	95.705.250	
8	Trường Mầm non Kiến Quốc		290			99.093.500	850.000	98.243.500	
9	Trường Mầm non Liên Cơ		168			55.238.000	-	55.238.000	
10	Trường Mầm non Minh Tân		183			61.582.000	850.000	60.732.000	
11	Trường Mầm non Ngũ Đoan		232			78.936.000	510.000	78.426.000	
12	Trường Mầm non Ngũ Phúc		256			83.496.500	1.190.000	82.306.500	
13	Trường Mầm non Tân Phong		205			68.649.500	-	68.649.500	
14	Trường Mầm non Tân Trào		262			85.258.500	340.000	84.918.500	
15	Trường Mầm non Tú Sơn		291			98.155.500	510.000	97.645.500	
16	Trường Mầm non Thanh Sơn		177			58.047.000	340.000	57.707.000	
17	Trường Mầm non Thuận Thiên		288			97.253.000	170.000	97.083.000	
18	Trường Mầm non Thụy Hương		217			72.907.750	510.000	72.397.750	
II	CHI TIẾT ĐƠN VỊ		4.098			1.362.934.250	6.290.000	1.356.644.250	
*	MN DU LỄ		209			70.695.000	-	70.695.000	
1	Nguyễn Bảo An	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
2	Bùi Huyền Anh	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
3	Hoàng Thị Minh Anh	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
4	Phạm Việt Anh	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
5	Nguyễn Gia Bảo	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Số học sinh	Mức hỗ trợ học phí	Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí đợt II năm 2024 (từ tháng 9 đến tháng 12/2024)	Kinh phí đã được giảm học phí ở chính sách khác NĐ81	Đề nghị thành phố hỗ trợ đợt 2 năm 2023	Ghi chú
a	b		1	2	3,00	4	5	6	7
227	Vũ Thọ Phú	NTD1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
228	Ng. Công Đức Phúc	NTD1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
229	Nguyễn Phương Thảo	NTD1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
230	Bùi Anh Tú	NTD1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
231	Bùi Nhật Vương	NTD1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
232	Phạm Như Ý	NTD1	1	92.000	1,00	92.000		92.000	
*	MN THUY HƯƠNG		217			72.907.750	510.000	72.397.750	
1	Ngô Khánh An	4 tuổi B1	1	85.000	3,25	276.250	170.000	106.250	HCN
2	Nguyễn Chu Bảo An	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
3	Ngô Trâm Anh	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
4	Nguyễn Thị Hà Anh	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
5	Vũ Thế Bảo	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
6	Đỗ Thị Mai Chi	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
7	Nguyễn Quỳnh Chi	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
8	Vũ Quỳnh Chi	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
9	Nguyễn Thùy Dung	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
10	Vũ Hữu Tiến Dũng	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
11	Ngô Hải Hà	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
12	Ngô Bảo Hân	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
13	Nguyễn Ngọc Hân	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
14	Nguyễn Gia Huy	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
15	Vũ Gia Huy	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
16	Nguyễn Tuấn Hưng	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
17	Nguyễn Minh Hương	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
18	Ngô Minh Khang	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
19	Nguyễn Nguyên Khang	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
20	Ngô Minh Khôi	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
21	Ngô Trọng Minh Khôi	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
22	Lương Ngọc Minh Khuê	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
23	Ngô Đào Bảo Liên	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Số học sinh	Mức hỗ trợ học phí	Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí đợt II năm 2024 (từ tháng 9 đến tháng 12/2024)	Kinh phí đã được giảm học phí ở chính sách khác ND81	Đề nghị thành phố hỗ trợ đợt 2 năm 2023	Ghi chú
a	b		1	2	3,00	4	5	6	7
24	Phạm Tú Linh	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
25	Vũ Thảo Linh	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
26	Nguyễn Hải Long	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
27	Vũ Văn Long	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
28	Ngô Thị Thảo Mai	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
29	Nguyễn Anh Minh	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
30	Nguyễn Phương Minh	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
31	Nguyễn Tuệ Minh	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
32	Vũ Thị Huyền My	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
33	Vũ Thị Kim Ngân	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
34	Vũ Thanh Nghị	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
35	Vũ Minh Ngọc	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
36	Nguyễn Phương Nguyên	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
37	Nguyễn Nam Phong	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
38	Nguyễn Phan Anh Tú	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
39	Cao Nam Thành	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
40	Vũ Hồng Vân	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
41	Nguyễn Phú Vinh	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
42	Nguyễn Quang Khải	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
43	Đào Khánh Vy	4 tuổi B1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
44	Nguyễn Gia Bảo	4 tuổi B2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
45	Phạm Đức Gia Bảo	4 tuổi B2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
46	Hồ Xuân Bình	4 tuổi B2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
47	Cao Thị Ngọc Diệp	4 tuổi B2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
48	Đỗ Hoàng Dương	4 tuổi B2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
49	Nguyễn Thành Đô	4 tuổi B2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
50	Trần Minh Đức	4 tuổi B2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
51	Cao Đức Hải	4 tuổi B2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
52	Trần Bảo Hân	4 tuổi B2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
53	Trần Bảo Gia Hân	4 tuổi B2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Số học sinh	Mức hỗ trợ học phí	Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí đợt II năm 2024 (từ tháng 9 đến tháng 12/2024)	Kinh phí đã được giảm học phí ở chính sách khác ND81	Đề nghị thành phố hỗ trợ đợt 2 năm 2023	Ghi chú
a	b		1	2	3,00	4	5	6	7
54	Bùi Nhã Kỳ	4 tuổi B2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
55	Ngô Hải Kỳ	4 tuổi B2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
56	Ngô Tuyết Kỳ	4 tuổi B2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
57	Trần Đăng Khoa	4 tuổi B2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
58	Đoàn Minh Khôi	4 tuổi B2	1	85.000	3,50	297.500		297.500	
59	Đoàn Minh Khôi	4 tuổi B2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
60	Vũ Hữu Thiện Nhân	4 tuổi B2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
61	Đỗ Hà Phương	4 tuổi B2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
62	Ngô Thị Mai Phương	4 tuổi B2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
63	Nguyễn Như Quỳnh	4 tuổi B2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
64	Nguyễn Mạnh Trường	4 tuổi B2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
65	Nguyễn Tấn Phát	4 tuổi B2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
66	Đoàn Bảo Anh	4 tuổi B2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
67	Đoàn Quý Anh	4 tuổi B2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
68	Lưu Quỳnh Anh	4 tuổi B2	1	85.000	2,00	170.000		170.000	
69	Vũ Sơn Quân	4 tuổi B2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
70	Hồ Thành Trung	4 tuổi B2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
71	Nguyễn Anh Tú	4 tuổi B2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
72	Dương Bảo An	4 tuổi B3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
73	Nguyễn Tuyết Bảo An	4 tuổi B3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
74	Nguyễn Minh Anh	4 tuổi B3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
75	Nguyễn Mộc Châm	4 tuổi B3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
76	Nguyễn Minh Châu	4 tuổi B3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
77	Phạm Minh Hà	4 tuổi B3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
78	Bùi Quang Khải	4 tuổi B3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
79	Nguyễn Minh Khang	4 tuổi B3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
80	Bùi Đăng Khôi	4 tuổi B3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
81	Nguyễn Diệu My	4 tuổi B3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
82	Phạm Thị Trà My	4 tuổi B3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
83	Bùi Minh Ngọc	4 tuổi B3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Số học sinh	Mức hỗ trợ học phí	Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí đợt II năm 2024 (từ tháng 9 đến tháng 12/2024)	Kinh phí đã được giảm học phí ở chính sách khác ND81	Đề nghị thành phố hỗ trợ đợt 2 năm 2023	Ghi chú
<i>a</i>	<i>b</i>		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3,00</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
84	Bùi An Nhiên	4 tuổi B3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
85	Bùi Quỳnh Như	4 tuổi B3	1	85.000	4,00	340.000	340.000	0	KT
86	Nguyễn Văn Phúc	4 tuổi B3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
87	Phạm Đức Trọng	4 tuổi B3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
88	Bùi Minh Trung	4 tuổi B3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
89	Nguyễn Cẩm Vân	4 tuổi B3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
90	Bùi Gia Huy	4 tuổi B3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
91	Phạm Thanh Thủy	4 tuổi B3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
92	Nguyễn Thị Thanh Trúc	4 tuổi B3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
93	Nguyễn Minh Vũ	4 tuổi B3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
94	Nguyễn Gia Huy	4 tuổi B3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
95	Phạm Văn Việt Hoàng	4 tuổi B3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
96	Nguyễn Đức Thắng	4 tuổi B3	1	85.000	3,00	255.000		255.000	
97	Trương Bình An	3 tuổi C1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
98	Ngô Duy Đạt	3 tuổi C1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
99	Nguyễn Bảo Hân	3 tuổi C1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
100	Đào Trúc Anh	3 tuổi C1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
101	Lưu Diệu Anh	3 tuổi C1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
102	Ngô Thùy Anh	3 tuổi C1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
103	Nguyễn Minh Anh	3 tuổi C1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
104	Đỗ Đại Dương	3 tuổi C1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
105	Nguyễn Bảo Hân	3 tuổi C1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
106	Nguyễn Phú Hoạt	3 tuổi C1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
107	Nguyễn Gia Huy	3 tuổi C1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
108	Nguyễn Đình Nhật Hưng	3 tuổi C1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
109	Nguyễn Thế Khải	3 tuổi C1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
110	Nguyễn Minh Khôi	3 tuổi C1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
111	Nguyễn Vĩ Khôi	3 tuổi C1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
112	Ngô Đặng Khánh Linh	3 tuổi C1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
113	Thé Diệu Linh	3 tuổi C1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Số học sinh	Mức hỗ trợ học phí	Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí đợt II năm 2024 (từ tháng 9 đến tháng 12/2024)	Kinh phí đã được giảm học phí ở chính sách khác NĐ81	Đề nghị thành phố hỗ trợ đợt 2 năm 2023	Ghi chú
<i>a</i>	<i>b</i>		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3,00</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
114	Vũ Duy Minh	3 tuổi C1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
115	Vũ Nguyên Minh	3 tuổi C1	1	85.000	3,50	297.500		297.500	
116	Vũ Đức Quang	3 tuổi C1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
117	Phạm Bảo Ngọc	3 tuổi C1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
118	Lưu Vũ An Nhiên	3 tuổi C1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
119	Vũ Nhật Minh Phong	3 tuổi C1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
120	Nguyễn Phương Thảo	3 tuổi C1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
121	Vũ Anh Thư	3 tuổi C1	1	85.000	3,50	297.500		297.500	
122	Nguyễn Ngọc Ánh	3 tuổi C1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
123	Ngô Trà My	3 tuổi C1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
124	Phạm Trần Đan Vy	3 tuổi C1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
125	Lưu Minh Châu	3 tuổi C2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
126	Trần Nam Chính	3 tuổi C2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
127	Trịnh Minh Khang	3 tuổi C2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
128	Ngô Thị Bảo My	3 tuổi C2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
129	Ngô Hồng Ngu	3 tuổi C2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
130	Ngô Vũ An Nhiên	3 tuổi C2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
131	Vũ Minh Tuệ	3 tuổi C2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
132	Vũ Anh Thư	3 tuổi C2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
133	Trần Phạm Thanh Trúc	3 tuổi C2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
134	Nguyễn Khánh An	3 tuổi C2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
135	Nguyễn Thanh Chúc	3 tuổi C2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
136	Nguyễn Cao Linh Đan	3 tuổi C2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
137	Vũ Đức Huy	3 tuổi C2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
138	Hồ Ngọc Khánh	3 tuổi C2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
139	Phạm Đức Khôi	3 tuổi C2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
140	Lưu Như Quỳnh	3 tuổi C2	1	85.000	2,00	170.000		170.000	
141	Ngô Tuệ Uyên	3 tuổi C2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
142	Trần Minh Đức	3 tuổi C2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
143	Nguyễn Hoàng Huy	3 tuổi C3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Số học sinh	Mức hỗ trợ học phí	Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí đợt II năm 2024 (từ tháng 9 đến tháng 12/2024)	Kinh phí đã được giảm học phí ở chính sách khác NĐ81	Đề nghị thành phố hỗ trợ đợt 2 năm 2023	Ghi chú
<i>a</i>	<i>b</i>		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3,00</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
144	Bùi Minh Anh	3 tuổi C3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
145	Nguyễn Tuyết Bảo Anh	3 tuổi C3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
146	Bùi Xuân Bách	3 tuổi C3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
147	Ngô Phương Dung	3 tuổi C3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
148	Nguyễn Thành Đạt	3 tuổi C3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
149	Bùi Anh Khang	3 tuổi C3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
150	Bùi Minh Khang	3 tuổi C3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
151	Bùi Nhật Khang	3 tuổi C3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
152	Bùi Thành Nam	3 tuổi C3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
153	Vũ Hoàng Nam	3 tuổi C3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
154	Bùi Quỳnh Như	3 tuổi C3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
155	Nguyễn Thị Khả Như	3 tuổi C3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
156	Bùi Đình Minh Phước	3 tuổi C3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
157	Nguyễn Thành Trung	3 tuổi C3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
158	Bùi Minh Khôi	3 tuổi C3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
159	Phạm Bình An	3 tuổi C3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
160	Nguyễn Hải Đăng	3 tuổi C3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
161	Nguyễn Phú Gia	3 tuổi C3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
162	Nguyễn Trung Kiên	3 tuổi C3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
163	Bùi Thị Ánh Ngọc	3 tuổi C3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
164	Phạm Bảo Phong	3 tuổi C3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
165	Nguyễn Hồng Sơn	3 tuổi C3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
166	Trần Hoàng Huy	3 tuổi C3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
167	Phạm Hoài Trân	3 tuổi C3	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
168	Ngô Hoàng Thế Anh	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
169	Nguyễn Hà Anh	Nhà trẻ D1	1	92.000	3,50	322.000		322.000	
170	Trần Minh Anh	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
171	Lương Minh Chính	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
172	Bùi Nguyên Đăng	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
173	Ngô Hải Đăng	Nhà trẻ D1	1	92.000	3,50	322.000		322.000	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Số học sinh	Mức hỗ trợ học phí	Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí đợt II năm 2024 (từ tháng 9 đến tháng 12/2024)	Kinh phí đã được giảm học phí ở chính sách khác NĐ81	Đề nghị thành phố hỗ trợ đợt 2 năm 2023	Ghi chú
<i>a</i>	<i>b</i>		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3,00</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
174	Đoàn Nguyễn Đức	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
175	Phạm Ngọc Hân	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
176	Vũ Nhật Đăng Khoa	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
177	Nguyễn Nguyễn Khôi	Nhà trẻ D1	1	92.000	1,50	138.000		138.000	
178	Vũ Minh Khôi	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
179	Nguyễn Hạ Linh	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
180	Bùi Duy Mạnh	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
181	Nguyễn Nhật Minh	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
182	Bùi Phương Nhi	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
183	Nguyễn Minh Sang	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
184	Nguyễn Đình Minh Thành	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
185	Hoàng Gia Bảo	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
186	Ngô Đình Bảo	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
187	Phạm Ngọc Diệp	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
188	Ngô Anh Dũng	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
189	Vũ Minh Đức	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
190	Kim Heungmin	Nhà trẻ D1	1	92.000	3,00	276.000		276.000	
191	Trần Gia Huy	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
192	Nguyễn Kim Thành Hữu	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
193	Phạm Nhật Khoa	Nhà trẻ D1	1	92.000	3,00	276.000		276.000	
194	Đoàn Khánh Ngân	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
195	Ngô Minh Quý	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
196	Vũ Thị Anh Thư	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
197	Hồ Anh Khải	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
198	Bùi Phương Anh	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
199	Hoàng Minh Thu	Nhà trẻ D1	1	92.000	3,50	322.000		322.000	
200	Lưu Đăng Khoa	Nhà trẻ D1	1	92.000	3,00	276.000		276.000	
201	Nguyễn Thùy Dương	Nhà trẻ D1	1	92.000	2,50	230.000		230.000	
202	Đỗ Minh Cường	Nhà trẻ D1	1	92.000	1,50	138.000		138.000	
203	Bùi Mạnh Cường	Nhà trẻ D3	1	92.000	4,00	368.000		368.000	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Số học sinh	Mức hỗ trợ học phí	Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí đợt II năm 2024 (từ tháng 9 đến tháng 12/2024)	Kinh phí đã được giảm học phí ở chính sách khác NĐ81	Đề nghị thành phố hỗ trợ đợt 2 năm 2023	Ghi chú
<i>a</i>	<i>b</i>		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3,00</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
204	Bùi Nguyên Chương	Nhà trẻ D3	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
205	Nguyễn Thế Hoàng	Nhà trẻ D3	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
206	Bùi Tuấn Tú	Nhà trẻ D3	1	92.000	2,75	253.000		253.000	
207	Nguyễn Ngọc Bích	Nhà trẻ D3	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
208	Bùi Thị Thanh Bình	Nhà trẻ D3	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
209	Ngô Duy Nam	Nhà trẻ D3	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
210	Phạm Văn Quang	Nhà trẻ D3	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
211	Nguyễn Anh Quân	Nhà trẻ D3	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
212	Bùi Quang Việt	Nhà trẻ D3	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
213	Bùi Ngọc Kim Ngân	Nhà trẻ D3	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
214	Phạm Minh Trí	Nhà trẻ D3	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
215	Vũ Đình Gia Huy	Nhà trẻ D3	1	92.000	1,25	115.000		115.000	
216	Nguyễn Quang Hải	Nhà trẻ D3	1	92.000	3,00	276.000		276.000	
217	Bùi Ngọc Minh Châu	Nhà trẻ D3	1	92.000	2,00	184.000		184.000	
*	MN ĐOÀN XÁ		246			79.433.000	340.000	79.093.000	
1	Bùi Bích Diệp Anh	NTD1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
2	Phạm Kiều Anh	NTD1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
3	Phạm Minh Anh	NTD1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
4	Phạm Văn Quốc Bảo	NTD1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
5	Bùi Đức Dũng	NTD1	1	92.000	3	276.000		276.000	
6	Nguyễn Đức Dũng	NTD1	1	92.000	3,5	322.000		322.000	
7	Nguyễn Thành Đạt	NTD1	1	92.000	4	368.000		368.000	
8	Đặng Gia Khang	NTD1	1	92.000	2,5	230.000		230.000	
9	Đặng Minh Khôi	NTD1	1	92.000	4	368.000		368.000	
10	Trần Trung Kiên	NTD1	1	92.000	4	368.000		368.000	
11	Đoàn Gia Linh	NTD1	1	92.000	2,5	230.000		230.000	
12	Ngô Nhật Minh	NTD1	1	92.000	4	368.000		368.000	
13	Vũ Dương Minh	NTD1	1	92.000	4	368.000		368.000	
14	Nguyễn Đặng Kim Ngân	NTD1	1	92.000	4	368.000		368.000	
15	Ngô Thảo Nhi	NTD1	1	92.000	4	368.000		368.000	